

Số: 137/QĐ-KHCN

Tây Ninh, ngày 22 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018
của Sở Khoa học và Công nghệ

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh, quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 140/TB-STC ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2018 cho Sở Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Sở;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

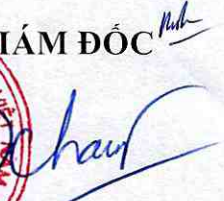
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, trưởng các phòng và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Lưu: VT, VP

GIÁM ĐỐC


Dương Quốc Khánh

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ
Chương: 417



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-KHCN ngày 08/2019 của Sở Khoa học và Công nghệ)

Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC
ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	TOÀN NGÀNH		Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
1	Quyết toán thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
A	Tổng số thu	3,919,163	3,919,163	89,113	89,113	1,050	1,050	2,179,000	2,179,000	1,650,000	1,650,000
1	Số thu phí, lệ phí	90,163	90,163	89,113	89,113	1,050	1,050	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	1,400	1,400	1,400	1,400	-	-	-	-	-	-
	Cấp giấy DK hoạt động cơ sở bức xạ + chứng chỉ nhân viên bức xạ	1,400	1,400	1,400	1,400	-	-	-	-	-	-
1.2	Phí	88,763	88,763	87,713	87,713	1,050	1,050	-	-	-	-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	69,713	69,713	69,713	69,713	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KHCN	8,000	8,000	8,000	8,000	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	10,000	10,000	10,000	10,000	-	-	-	-	-	-
	Phí chứng thực về công bố hợp chuẩn, hợp quy	-	-	-	-	1,050	1,050	-	-	-	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3,829,000	3,829,000	-	-	-	-	2,179,000	2,179,000	1,650,000	1,650,000
3	Thu sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3,053,288	3,053,288	71,455	71,455	-	-	1,407,348	1,407,348	1,574,485	1,574,485
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	71,455	71,455	71,455	71,455	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp.....	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thương xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Chi quản lý hành chính	71,455	71,455	71,455	71,455	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71,455	71,455	71,455	71,455	-	-	-	-	-	-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2,981,833	2,981,833	-	-	-	-	1,407,348	1,407,348	1,574,485	1,574,485

Số TT	Nội dung	TOÀN NGÀNH		Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		Trung tâm Thông tin Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Số thu nộp NSNN	196,538	196,538	17,656	17,656	1,050	1,050	177,832	177,832	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	18,706	18,706	17,656	17,656	1,050	1,050	-	-	-	-
1.1	Lệ phí	1,400	1,400	1,400	1,400	-	-	-	-	-	-
	Cấp giấy ĐK hoạt động cơ sở bức xạ + chứng chỉ nhân viên bức xạ	1,400	1,400	1,400	1,400	-	-	-	-	-	-
1.2	Phí	17,306	17,306	16,256	16,256	1,050	1,050	-	-	-	-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ	10,456	10,456	10,456	10,456	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về KHCN	0,800	0,800	0,800	0,800	-	-	-	-	-	-
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ			5,000	5,000						
	Phí chứng thực về công bố hợp chuẩn, hợp quy					1,050	1,050				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	181,129	181,129	-	-	-	-	177,832	177,832	3,297	3,297
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.376,507	21.376,507	16.810,695	16.810,695	2.745,412	2.745,412	9,600	9,600	1.810,800	1.810,800
1	Chi quản lý hành chính	5.417,394	5.417,394	3.581,582	3.581,582	1.835,812	1.835,812	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.280,635	5.280,635	3.450,824	3.450,824	1.829,812	1.829,812	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	136,759	136,759	130,759	130,759	6,000	6,000	-	-	-	-
2	Nghiên cứu khoa học	15.912,313	15.912,313	13.212,313	13.212,313	900,000	900,000	-	-	1.800,000	1.800,000
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	14.112,313	14.112,313	13.212,313	13.212,313	900,000	900,000	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	14.112,313	14.112,313	13.212,313	13.212,313	900,000	900,000	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.800,000	1.800,000	-	-	-	-	-	-	1.800,000	1.800,000
2.2		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi bảo đảm xã hội	46,800	46,800	16,800	16,800	9,600	9,600	9,600	9,600	10,800	10,800
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46,800	46,800	16,800	16,800	9,600	9,600	9,600	9,600	10,800	10,800